

Số: 755 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 13 tháng 3 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 thành phố Thanh Hóa.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3221/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 khóa XVII, kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa tại Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 21/02/2017;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 240/TTr-STNMT ngày 27/02/2017, kèm theo Báo cáo thẩm định số 52/BC-HĐTĐ ngày 27/02/2017 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 thành phố Thanh Hóa,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thành phố Thanh Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

**Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017:**

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|-----|-----------------------|-----|---------------------|
| (1) | (2)                   | (3) | (4)                 |
|     | <b>Tổng diện tích</b> |     | <b>14.541,56</b>    |
| 1   | Đất nông nghiệp       | NNP | 6.761,63            |
| 2   | Đất phi nông nghiệp   | PNN | 7.509,32            |
| 3   | Đất chưa sử dụng      | CSD | 270,61              |

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                       | Mã      | Tổng diện tích (ha) |
|-----|------------------------------------------------------------|---------|---------------------|
| (1) | (2)                                                        | (3)     | (4)                 |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp            | NNP/PNN | 316,13              |
| 2   | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp |         | 0,00                |

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|-----|----------------------|-----|---------------------|
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                 |
|     | <b>Tổng cộng</b>     |     | <b>344,10</b>       |
| 1   | Đất nông nghiệp      | NNP | 289,81              |
| 2   | Đất phi nông nghiệp  | PNN | 54,29               |

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|-----|----------------------|-----|---------------------|
| (1) | (2)                  | (3) | (4)                 |
|     | <b>Tổng cộng</b>     |     | <b>3,06</b>         |
| 1   | Đất nông nghiệp      | NNP | 0,00                |
| 2   | Đất phi nông nghiệp  | PNN | 3,06                |

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ58)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA**  
*Kèm theo Quyết định số 755/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: nghìn ha

| Số TT | Chỉ tiêu sử dụng đất                          | Mã  | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính |                    |           |            |          |           |            |           |          |          |          |         |           |          |           |           |            |          |
|-------|-----------------------------------------------|-----|----------------|-----------------------------|--------------------|-----------|------------|----------|-----------|------------|-----------|----------|----------|----------|---------|-----------|----------|-----------|-----------|------------|----------|
|       |                                               |     |                | Thị xã Hoà Bình             | Thị trấn Đinh Bình | Điện Biên | Đồng Cương | Đồng Hải | Đồng Hưng | Đồng Hương | Đồng Lĩnh | Đồng Sơn | Đồng Tân | Đồng Thọ | Đồng Vệ | Đồng Vinh | Hầm Rồng | Hoàng Anh | Hoàng Đài | Hoàng Long | Hoàng Lý |
| (1)   | (2)                                           | (3) | (4)            | (5)                         | (6)                | (7)       | (8)        | (9)      | (10)      | (11)       | (12)      | (13)     | (14)     | (15)     | (16)    | (17)      | (18)     | (19)      | (20)      | (21)       | (22)     |
| 1     | Đất nông nghiệp                               | NNP | 6761,63        | 24,65                       |                    |           | 446,56     | 201,45   | 164,45    | 56,70      | 630,91    | 12,42    | 230,14   | 39,51    | 54,90   | 251,84    | 173,67   | 251,77    | 303,93    | 122,00     | 175,24   |
| 1.1   | Đất trồng lúa                                 | LUA | 5033,19        | 20,53                       |                    |           | 286,07     | 143,21   | 140,33    | 25,41      | 457,24    |          | 186,48   | 22,58    | 36,88   | 236,73    | 14,92    | 235,09    | 137,23    | 111,33     | 104,67   |
|       | Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước           | LUC | 4984,18        | 20,38                       |                    |           | 286,07     | 143,21   | 140,33    | 24,60      | 457,24    |          | 186,48   | 22,58    | 36,88   | 236,73    | 14,92    | 235,09    | 124,15    | 110,31     | 104,67   |
| 1.2   | Đất trồng cây hàng năm khác                   | HNK | 596,11         | 0,16                        |                    |           | 51,68      | 11,48    | 1,63      | 3,26       | 4,98      | 2,36     | 4,38     | 6,53     | 7,73    | 1,21      | 0,50     | 8,68      | 129,42    | 4,03       | 56,37    |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm                         | CLN | 284,27         | 2,86                        |                    |           | 31,27      | 5,21     | 10,21     | 10,10      | 23,26     | 6,47     | 8,84     |          | 3,97    | 7,41      | 15,76    | 3,38      | 14,87     | 1,78       | 2,11     |
| 1.4   | Đất rừng phòng hộ                             | RPH | 124,30         |                             |                    |           |            |          |           |            | 124,30    |          |          |          |         |           |          |           |           |            |          |
| 1.5   | Đất rừng đặc dụng                             | RDD | 212,05         |                             |                    |           | 63,63      |          |           |            |           |          |          |          |         |           | 132,24   |           |           |            |          |
| 1.6   | Đất rừng sản xuất                             | RSX | 44,46          |                             |                    |           |            |          |           |            |           |          |          |          |         |           |          |           |           |            |          |
| 1.7   | Đất nuôi trồng thủy sản                       | NTS | 357,60         | 1,25                        |                    |           | 12,99      | 13,64    | 3,93      | 17,93      | 13,46     | 3,59     | 19,78    | 10,40    | 6,32    | 4,24      | 9,31     | 3,27      | 21,72     | 4,38       | 11,28    |
| 1.8   | Đất làm muối                                  | LMU | -              |                             |                    |           |            |          |           |            |           |          |          |          |         |           |          |           |           |            |          |
| 1.9   | Đất nông nghiệp khác                          | NKH | 109,65         |                             |                    |           | 0,92       | 27,91    | 8,35      |            | 7,67      |          | 10,66    |          |         | 2,25      | 0,94     | 1,35      | 0,69      | 0,48       | 0,81     |
| 2     | Đất phi nông nghiệp                           | PNN | 7509,32        | 212,04                      | 70,17              | 67,66     | 193,90     | 468,95   | 193,36    | 289,69     | 236,25    | 87,32    | 191,11   | 320,51   | 399,19  | 158,17    | 252,52   | 96,38     | 150,75    | 100,46     | 109,02   |
| 2.1   | Đất quốc phòng                                | CQP | 42,71          |                             | 0,24               | 1,17      | 1,08       |          |           | 5,20       | 8,36      | 0,34     | 2,83     | 4,11     |         |           | 3,28     |           |           |            |          |
| 2.2   | Đất an ninh                                   | CAN | 29,36          | 6,55                        | 4,84               | 0,66      |            | 1,64     | 5,94      |            |           | 0,15     |          | 1,74     | 0,36    | 1,65      | 4,70     |           |           |            |          |
| 2.3   | Đất khu công nghiệp                           | SKK | 241,38         |                             |                    |           | 35,68      |          |           |            | 9,28      |          |          | 56,67    |         |           |          | 3,72      |           |            |          |
| 2.4   | Đất khu chế xuất                              | SKT |                |                             |                    |           |            |          |           |            |           |          |          |          |         |           |          |           |           |            |          |
| 2.5   | Đất cụm công nghiệp                           | SKN |                |                             |                    |           |            |          |           |            |           |          |          |          |         |           |          |           |           |            |          |
| 2.6   | Đất thương mại, dịch vụ                       | TMD | 149,27         | 0,86                        | 1,92               | 5,14      | 0,65       | 11,30    |           | 20,81      | 2,69      | 2,20     | 12,53    | 1,31     | 16,96   |           | 23,97    | 0,65      |           | 1,22       |          |
| 2.7   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp            | SKC | 275,67         | 26,14                       | 0,22               | 1,42      | 2,87       | 5,13     | 55,50     | 3,24       | 4,91      | 0,43     | 4,22     | 3,11     | 23,13   | 31,35     | 20,83    |           | 0,15      | 4,41       | 6,88     |
| 2.8   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản          | SKS | 47,83          |                             |                    |           |            |          |           | 0,08       |           |          |          |          |         |           |          |           |           |            |          |
| 2.9   | Đất PTHT cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã        | DHT | 2675,12        | 56,20                       | 28,39              | 30,02     | 68,12      | 180,68   | 55,41     | 99,17      | 88,15     | 28,68    | 67,80    | 113,15   | 182,13  | 51,95     | 69,01    | 49,51     | 62,74     | 36,66      | 40,54    |
| 2.10  | Đất có di tích lịch sử, văn hoá               | DDT | 20,20          | 18,99                       | 0,02               |           |            |          |           |            |           |          |          |          |         |           | 0,89     |           |           |            |          |
| 2.11  | Đất danh lam thắng cảnh                       | DDL |                |                             |                    |           |            |          |           |            |           |          |          |          |         |           |          |           |           |            |          |
| 2.12  | Đất bãi thải, xử lý chất thải                 | DRA | 7,40           |                             |                    |           |            |          |           |            |           |          |          |          |         |           |          | 0,04      |           |            |          |
| 2.13  | Đất ở tại nông thôn                           | ONT | 1143,91        |                             |                    |           |            |          | 57,29     |            | 104,91    |          | 73,80    |          |         | 53,11     |          | 24,61     | 36,97     | 26,13      | 21,27    |
| 2.14  | Đất ở tại đô thị                              | ODT | 1593,06        | 80,98                       | 27,84              | 20,93     | 73,43      | 173,15   |           | 139,33     |           | 44,35    |          | 129,15   | 144,98  |           | 62,56    |           |           |            |          |
| 2.15  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                   | TSC | 48,78          | 0,51                        | 4,21               | 3,28      | 0,66       | 0,50     | 1,11      | 3,07       | 0,61      | 0,31     | 2,13     | 2,78     | 2,54    | 0,56      | 4,33     | 0,26      | 1,41      | 0,89       | 0,55     |
| 2.16  | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp     | DTS | 18,04          |                             | 0,70               | 2,13      |            |          |           | 2,36       | 0,46      | 0,01     | 0,93     |          | 0,57    |           | 0,74     |           |           |            |          |
| 2.17  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                 | DNG |                |                             |                    |           |            |          |           |            |           |          |          |          |         |           |          |           |           |            |          |
| 2.18  | Đất cơ sở tôn giáo                            | TON | 22,74          | 0,19                        | 0,04               |           | 0,29       | 0,75     |           | 0,22       |           | 0,02     | 0,13     | 0,41     | 1,22    | 0,24      | 8,36     |           | 0,52      |            |          |
| 2.19  | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, tang lễ, hỏa táng | NDT | 175,40         | 2,29                        |                    |           | 5,64       | 3,80     | 7,05      | 1,97       | 7,24      | 0,20     | 4,26     | 3,07     | 2,44    | 7,98      | 1,03     | 2,06      | 4,01      | 1,36       | 2,94     |
| 2.20  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm    | SHX | 22,04          | 3,17                        |                    |           |            |          |           | 4,55       |           |          | 6,81     |          |         |           | 3,46     | 2,35      |           |            | 0,60     |
| 2.21  | Đất sinh hoạt cộng đồng                       | DSH | 36,77          | 1,05                        | 0,15               | 0,18      | 0,57       | 1,45     | 1,75      | 2,13       | 1,19      | 0,24     | 2,01     | 0,82     | 0,76    | 3,25      | 0,30     | 1,40      | 0,56      | 0,20       | 0,49     |
| 2.22  | Đất khu vui chơi giải trí công cộng           | DKV | 61,47          | 4,05                        | 1,60               | 0,94      | 0,11       | 4,15     |           | 0,67       |           |          |          | 1,96     | 14,93   | 0,29      | 5,72     |           |           | 0,04       |          |
| 2.23  | Đất cơ sở tín ngưỡng                          | TIN | 7,30           | 0,28                        |                    | 0,05      | 0,44       | 0,45     | 0,01      | 0,45       | 1,72      | 0,04     | 0,27     |          | 0,45    | 0,20      | 0,28     | 0,20      | 0,05      | 0,07       | 0,26     |
| 2.24  | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối              | SON | 806,11         | 6,34                        |                    |           | 4,35       | 85,95    | 9,22      | 6,44       | 6,55      | 6,83     | 9,86     | 2,23     | 4,64    | 6,13      | 43,04    | 11,58     | 41,14     | 29,42      | 35,01    |
| 2.25  | Đất có mặt nước chuyên dùng                   | MNC | 84,76          | 4,44                        |                    | 1,74      | 0,01       |          | 0,08      |            | 0,18      | 3,52     | 3,53     |          | 4,08    | 1,46      | 0,02     |           | 3,20      | 0,06       | 0,48     |
| 2.26  | Đất phi nông nghiệp khác                      | PNK |                |                             |                    |           |            |          |           |            |           |          |          |          |         |           |          |           |           |            |          |
| 3     | Đất chưa sử dụng                              | CSD | 270,61         | 17,86                       |                    |           | 13,65      |          | 41,32     | 1,47       | 7,92      |          | 20,98    | 0,05     | 22,28   | 25,92     | 5,43     | 1,52      | 12,90     | 6,98       | 6,05     |
| 4     | Đất khu công nghệ cao                         | KCN |                |                             |                    |           |            |          |           |            |           |          |          |          |         |           |          |           |           |            |          |
| 5     | Đất khu kinh tế                               | KKT |                |                             |                    |           |            |          |           |            |           |          |          |          |         |           |          |           |           |            |          |
| 6     | Đất đô thị                                    | KDT | 5593,95        | 254,55                      | 70,17              | 67,66     |            | 670,40   |           | 347,86     |           | 99,74    |          | 360,07   | 476,37  |           | 431,62   |           |           |            |          |

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA  
(Kèm theo Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

| Số TT | Chi tiêu sử dụng đất                          | Mã  | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                |                |            |              |                |                |              |               |
|-------|-----------------------------------------------|-----|----------------|-----------------------------|------------|-------------|--------------|------------|--------------|---------------|---------------|--------------|--------------|----------------|----------------|----------------|------------|--------------|----------------|----------------|--------------|---------------|
|       |                                               |     |                | Quảng<br>Quảng              | Lam<br>Sơn | Nam<br>Ngân | Ngọc<br>Trạo | Phù<br>Sơn | Quảng<br>Cát | Quảng<br>Đông | Quảng<br>Hưng | Quảng<br>Phú | Quảng<br>Tâm | Quảng<br>Thắng | Quảng<br>Thành | Quảng<br>Thịnh | Tân<br>Sơn | Tào<br>Xuyên | Thiệu<br>Đương | Thiệu<br>Khánh | Thiệu<br>Văn | Trường<br>Thị |
| (1)   | (2)                                           | (3) | (4)            | (23)                        | (24)       | (25)        | (26)         | (27)       | (28)         | (29)          | (30)          | (31)         | (32)         | (33)           | (34)           | (35)           | (36)       | (37)         | (38)           | (39)           | (40)         | (41)          |
| 1     | Đất nông nghiệp                               | NNP | 6761,63        | 367,03                      | 6,83       | 50,27       |              | 20,15      | 450,53       | 356,10        | 162,27        | 329,07       | 177,61       | 167,84         | 437,63         | 228,49         | 3,01       | 55,89        | 229,89         | 211,89         | 266,99       |               |
| 1.2   | Đất trồng lúa                                 | LUA | 5033,19        | 294,21                      |            | 33,84       |              | 15,73      | 348,27       | 332,42        | 95,45         | 198,30       | 154,61       | 145,36         | 389,32         | 212,96         | 0,31       | 27,48        | 176,65         | 199,07         | 250,66       |               |
|       | Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước           | LUC | 4984,18        | 294,21                      |            | 33,84       |              | 15,73      | 326,83       | 332,42        | 95,41         | 198,30       | 148,47       | 145,10         | 389,32         | 212,96         | 0,31       | 26,61        | 176,65         | 193,72         | 250,66       |               |
| 1.2   | Đất trồng cây hàng năm khác                   | HNK | 596,11         | 49,07                       | 5,52       | 5,16        |              | 0,96       | 76,90        | 6,51          | 21,87         | 24,78        | 8,25         | 8,04           | 9,52           |                | 0,46       | 13,08        | 15,93          | 55,08          | 0,58         |               |
| 1.3   | Đất trồng cây lâu năm                         | CLN | 284,27         | 13,73                       | 1,31       | 0,08        |              | 0,50       | 14,36        | 6,89          | 14,42         | 48,26        | 3,94         | 2,64           | 0,25           | 2,79           |            | 1,24         | 17,89          | 5,02           | 3,43         |               |
| 1.4   | Đất rừng phòng hộ                             | RPH | 124,30         |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                |                |            |              |                |                |              |               |
| 1.5   | Đất rừng đặc dụng                             | RDD | 212,05         |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                |                |            |              | 16,18          |                |              |               |
| 1.6   | Đất rừng sản xuất                             | RSX | 44,46          |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                |                |            |              |                | 37,22          | 7,24         |               |
| 1.7   | Đất nuôi trồng thủy sản                       | NTS | 357,60         | 6,58                        |            | 11,19       |              | 2,96       | 11,00        | 10,28         | 11,10         | 57,74        | 10,80        | 9,58           | 24,42          | 12,74          | 2,24       | 14,09        | 2,62           | 7,69           | 5,08         |               |
| 1.8   | Đất làm muối                                  | LMU |                |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                |                |            |              |                |                |              |               |
| 1.9   | Đất nông nghiệp khác                          | NKH | 109,65         | 3,43                        |            |             |              |            |              |               | 19,43         |              |              | 2,22           | 14,11          |                |            |              | 0,62           | 7,81           |              |               |
| 2     | Đất phi nông nghiệp                           | PNN | 7509,32        | 249,87                      | 86,00      | 205,98      | 53,77        | 162,65     | 215,23       | 176,04        | 408,57        | 317,80       | 189,25       | 182,13         | 408,60         | 249,02         | 82,46      | 207,02       | 316,85         | 216,49         | 98,73        | 85,41         |
| 2.1   | Đất quốc phòng                                | CQP | 42,71          |                             |            | 0,11        | 1,71         | 3,36       | 2,36         |               | 0,65          |              |              |                | 5,64           |                | 2,27       |              |                |                |              |               |
| 2.2   | Đất an ninh                                   | CAN | 29,36          |                             | 0,04       | 0,23        | 0,04         | 0,04       |              |               |               |              |              |                | 0,16           |                | 0,50       |              |                |                |              | 0,12          |
| 2.3   | Đất khu công nghiệp                           | SKK | 241,38         |                             |            |             |              | 12,97      |              |               | 76,45         | 2,25         |              |                |                |                |            | 35,91        | 8,45           |                |              |               |
| 2.4   | Đất khu chế xuất                              | SKT |                |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                |                |            |              |                |                |              |               |
| 2.5   | Đất cụm công nghiệp                           | SKN |                |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                |                |            |              |                |                |              |               |
| 2.6   | Đất thương mại, dịch vụ                       | TMD | 149,27         | 2,30                        | 3,80       | 2,58        | 5,99         | 3,50       | 0,04         |               | 1,65          |              | 6,74         | 2,04           | 12,34          | 2,46           | 0,43       | 0,80         |                |                |              | 2,39          |
| 2.7   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp            | SKC | 275,67         | 1,79                        | 1,18       | 0,60        | 4,41         | 2,24       |              | 0,21          | 17,44         | 0,06         | 0,06         | 6,56           | 2,69           | 15,28          | 3,32       | 6,24         | 12,89          | 4,87           | 0,12         | 1,77          |
| 2.8   | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản          | SKS | 47,83          |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                | 0,60           |            |              | 47,15          |                |              |               |
| 2.9   | Đất PTHT cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã        | DHT | 2675,12        | 81,93                       | 28,64      | 61,45       | 14,92        | 53,85      | 98,24        | 102,28        | 103,79        | 117,17       | 100,42       | 72,80          | 180,76         | 88,37          | 32,97      | 66,13        | 39,22          | 48,16          | 41,22        | 34,49         |
| 2.10  | Đất có di tích lịch sử, văn hoá               | DDT | 20,20          |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                | 0,30           |            |              |                |                |              |               |
| 2.11  | Đất danh lam thắng cảnh                       | DDL |                |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                |                |            |              |                |                |              |               |
| 2.12  | Đất bãi thải, xử lý chất thải                 | DRA | 7,40           |                             |            |             |              | 7,31       |              | 0,05          |               |              |              |                |                |                |            |              |                |                |              |               |
| 2.13  | Đất ở tại nông thôn                           | ONT | 1143,91        | 69,87                       |            |             |              |            | 100,98       | 64,87         |               | 69,20        | 70,64        |                |                | 101,01         |            |              | 117,55         | 101,00         | 50,70        |               |
| 2.14  | Đất ở tại đô thị                              | ODT | 1593,06        |                             | 31,89      | 96,73       | 23,59        | 60,92      |              |               | 119,58        |              |              | 89,34          | 159,68         |                | 31,12      | 47,31        |                |                |              | 36,20         |
| 2.15  | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                   | TSC | 48,78          | 0,18                        | 3,49       | 0,38        | 2,17         | 0,82       | 1,52         | 0,47          | 0,43          | 0,75         | 0,40         | 0,96           | 0,50           | 1,98           | 2,93       | 0,40         | 0,49           | 0,77           | 0,33         | 0,10          |
| 2.16  | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp     | DTS | 18,04          |                             | 0,59       |             | 0,60         | 1,24       |              |               | 0,73          |              |              |                | 2,30           | 2,49           | 1,60       | 0,11         |                | 0,02           |              | 0,46          |
| 2.17  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                 | DNG |                |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                |                |            |              |                |                |              |               |
| 2.18  | Đất cơ sở tôn giáo                            | TON | 22,74          |                             | 0,20       | 0,71        | 0,17         | 0,05       | 0,15         |               | 0,45          |              |              | 0,10           | 0,41           |                |            | 1,70         | 0,48           | 0,40           |              | 5,53          |
| 2.19  | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, tang lễ, hỏa táng | NDT | 175,40         | 5,26                        |            | 4,55        |              | 1,49       | 8,32         | 6,59          | 7,17          | 8,32         | 5,63         | 2,91           | 40,10          | 6,29           |            | 2,51         | 4,93           | 9,97           | 4,02         |               |
| 2.20  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm    | SHX | 22,04          |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                | 0,32           |            | 0,78         |                |                |              |               |
| 2.21  | Đất sinh hoạt cộng đồng                       | DSH | 36,77          | 0,50                        | 0,22       | 0,59        | 0,17         | 0,33       | 1,93         | 1,00          | 1,14          | 1,20         | 1,62         | 0,52           | 1,01           | 3,12           | 0,22       | 1,21         | 0,70           | 2,09           | 0,48         | 0,22          |
| 2.22  | Đất khu vui chơi giải trí công cộng           | DKV | 61,47          |                             | 13,33      | 2,08        |              | 3,83       |              |               | 1,61          | 0,77         |              | 0,41           | 1,96           |                | 2,90       |              |                |                |              | 0,12          |
| 2.23  | Đất cơ sở tín ngưỡng                          | TIN | 7,30           | 0,26                        | 0,06       | 0,14        |              | 0,02       |              |               | 0,54          |              |              | 0,21           | 0,04           |                |            |              | 0,31           | 0,24           | 0,10         | 0,16          |
| 2.24  | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối              | SON | 806,11         | 83,95                       | 2,56       | 35,83       |              | 0,92       | 1,69         | 0,57          | 76,92         | 95,57        | 3,74         | 6,28           | 1,01           | 5,85           | 0,79       | 43,89        | 84,33          | 48,97          | 1,48         | 3,03          |
| 2.25  | Đất có mặt nước chuyên dùng                   | MNC | 84,76          | 3,83                        |            |             |              | 9,76       |              |               | 0,02          | 22,51        |              |                |                | 20,95          | 3,41       | 0,03         | 0,35           |                | 0,28         | 0,82          |
| 2.26  | Đất phi nông nghiệp khác                      | PNK |                |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                |                |            |              |                |                |              |               |
| 3     | Đất chưa sử dụng                              | CSD | 270,61         | 7,95                        |            | 0,83        |              | 0,06       | 0,03         | 1,31          | 1,37          | 3,74         | 0,70         | 4,39           | 7,81           | 12,00          | 1,10       | 12,94        | 24,30          | 4,53           | 3,59         | 0,53          |
| 4     | Đất khu công nghệ cao                         | KCN |                |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                |                |            |              |                |                |              |               |
| 5     | Đất khu kinh tế                               | KKT |                |                             |            |             |              |            |              |               |               |              |              |                |                |                |            |              |                |                |              |               |
| 6     | Đất đô thị                                    | KDT | 5593,95        |                             | 92,83      | 257,08      | 53,77        | 182,86     |              |               | 572,21        |              |              |                | 354,36         | 854,04         |            | 86,57        | 275,85         |                |              | 85,94         |

Đơn vị tính: ha

[illegible]

### Phân theo đơn vị hành chính

[illegible]

**Phân theo đơn vị hành chính**

[illegible]

[illegible]

[illegible]